

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/ HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/ HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/ HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/ HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh  
Ông Phạm Đình Hùng  
Ông Đỗ Văn Vê  
Ông Trần Công Tước  
Ông Nguyễn Văn Đồi

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Đình Hùng  
Ông Lê Đăng Khoa

Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Đồng Việt Trung  
Ông Lê Xuân Khởi  
Ông Nguyễn Văn Doanh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Phạm Đình Hùng

Giám đốc

**Trụ sở chính**

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,  
Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 34. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Đình Hùng  
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 13 tháng 8 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên từ trang 4 đến trang 34. Ban Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tập đoàn căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhất của Tập đoàn kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn  
Số chứng chỉ KTV: N.0620/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3772  
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>251.936110.309</b>	<b>319.726.455.419</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.361.534.253	107.774.595.427
111	Tiền		1.279.534.253	1.062.095.427
112	Các khoản tương đương tiền		56.082.000.000	106.712.500.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>127.260.518.853</b>	<b>157.964.604.800</b>
131	Phải thu khách hàng	4	10.787.813.018	19.147.614.280
132	Trả trước cho người bán	5	116.632.815.800	134.823.444.989
135	Các khoản phải thu khác	6	487.890.035	4.641.545.531
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>41.639.702.499</b>	<b>51.555.506.190</b>
141	Hàng tồn kho		42.105.687.965	52.021.491.656
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(465.985.466)	(465.985.466)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.674.354.704</b>	<b>2.431.749.002</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.927.729.933	894.844.748
152	Thuế GTGT được khấu trừ	9	17.092.794.771	1.074.504.254
158	Tài sản ngắn hạn khác	10	6.653.830.000	462.400.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>407.403.627.632</b>	<b>201.774.675.347</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>323.455.034.079</b>	<b>117.482.726.518</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	92.227.436.924	97.149.950.539
222	Nguyên giá		239.379.113.901	236.578.210.421
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(147.151.676.977)	(139.428.259.882)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	2.939.762.828	2.990.803.084
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.689.663.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(737.400.314)	(698.860.058)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11(c)	228.287.834.327	17.341.972.895
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>48.919.509.598</b>	<b>45.004.498.156</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		31.264.322.798	27.349.311.356
258	Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800	19.255.186.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35.029.083.955</b>	<b>39.287.450.673</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	35.026.083.955	39.284.450.673
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>659.339.737.941</b>	<b>521.501.130.766</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

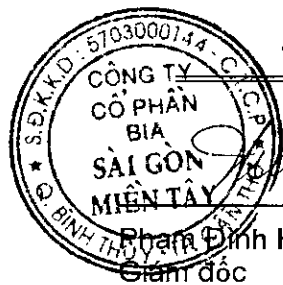
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>315.918.413.714</b>	<b>177.208.567.009</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>125.748.070.341</b>	<b>149.922.258.454</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	-	24.500.000.000
312	Phải trả người bán	15	30.113.694.370	19.297.962.809
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	63.524.425.730	83.347.234.392
315	Phải trả người lao động	17	3.857.096.926	5.938.565.574
316	Chi phí phải trả	18	5.531.072.800	1.092.650.775
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	18.015.453.396	17.700.551.520
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.706.327.119	(1.954.706.616)
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>190.170.343.373</b>	<b>27.286.308.555</b>
333	Phải trả dài hạn khác		226.000.000	190.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	189.944.343.373	27.096.308.555
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>343.421.324.227</b>	<b>344.292.563.757</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>343.421.324.227</b>	<b>344.292.563.757</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	145.000.000.000	145.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	22	127.144.448.431	99.252.198.996
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	14.500.000.000	14.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	56.776.875.796	85.540.364.761
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>659.339.737.941</b>	<b>521.501.130.766</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đã bán nhận giữ hộ	731.514.000	405.082.500
Tài sản cố định:		
Nguyên giá	-	46.537.284
Giá trị còn lại	-	40.042.536
Nợ khó đòi đã xử lý	1.070.860.002	1.070.860.002
Ngoại tệ các loại		
USD	4.771	1.786

*Vân Vân*  
\_\_\_\_\_  
Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

  
Phạm Đình Hùng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

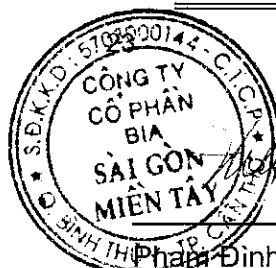
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.526.579.251	251.038.889.481
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.546.873.156)	(99.635.010.633)
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>157.979.706.095</b>	<b>151.403.878.848</b>
11	Giá vốn hàng bán	(122.123.806.954)	(118.539.793.070)
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>35.855.899.141</b>	<b>32.864.085.778</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.888.955.866	8.370.594.636
22	Chi phí tài chính	(13.074.076)	(67.500)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.074.076)	-
24	Chi phí bán hàng	(1.758.722.211)	(24.314.127)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.026.218.595)	(4.484.654.477)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>29.946.840.125</b>	<b>36.725.644.310</b>
31	Thu nhập khác	103.070.904	318.744.629
32	Chi phí khác	(4.330.508)	(154.846.036)
40	<b>Thu nhập khác - số thuần</b>	<b>98.740.396</b>	<b>163.898.593</b>
41	Phần lãi trong công ty liên kết	3.915.011.442	3.328.986.457
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>33.960.591.963</b>	<b>40.218.529.360</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.564.890.175)	(2.871.058.582)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>29.395.701.788</b>	<b>37.347.470.778</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.027	2.576

*Vân*

Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>33.960.591.963</b>	<b>40.218.529.360</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	11(a), 11(b) 9.333.193.961	8.885.107.476
03	Các khoản dự phòng	-	(52.438.875)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.803.967.308)	(8.356.460.212)
06	Chi phí lãi vay	13.074.076	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>36.502.892.692</b>	<b>40.694.737.749</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	10.491.656.030	(3.645.202.080)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	9.915.803.691	(6.937.614.550)
11	Giảm các khoản phải trả	(30.400.505.185)	(46.154.319.687)
12	Giảm các chi phí trả trước	3.996.633.904	169.048.293
13	Tiền lãi vay đã trả	(13.074.076)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.649.692.199)	(6.733.337.919)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	36.000.000	-
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.307.037.583)	4.902.856.461
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.572.677.274</b>	<b>(17.703.831.733)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(191.938.753.398)	(9.039.957.817)
23	Chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	674.932.500
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.083.095.266	8.356.999.005
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(184.855.658.132)</b>	<b>(8.026.312)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	163.629.846.611	-
34	Chi trả nợ gốc vay	(27.400.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.359.926.927)	(16.288.144.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>122.869.919.684</b>	<b>(16.288.144.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(50.413.061.174)</b>	<b>(34.000.002.045)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 107.774.595.427</b>	<b>150.550.932.249</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 57.361.534.253</b>	<b>116.550.930.204</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ bao gồm:

	VNĐ
Tăng xây dựng cơ bản dở dang	19.966.966.216
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ dự đầu tư phát triển	27.892.249.435
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.766.941.318
	<hr/> <hr/>



---

Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



---

Phạm Đình Hùng  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") là công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết:

STT	Tên	Địa chỉ	30.6.2013		31.12.2012	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>Công ty con</b>						
1	Công ty TNHH MTV Sài Gòn – Sóc Trăng	Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	100	100	100	100
<b>Công ty liên kết</b>						
2	Công ty TNHH MTV Sài Gòn – Bạc Liêu	Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	20	20	20	20

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có 266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 248 nhân viên).

## 2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**Công ty liên kết**

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Đầu tư**

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thuyết minh số 2.3.

(b) Đầu tư dài hạn khác

- (i) Đầu tư cổ phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (ii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị quản lý	3-8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình và vô hình và bắt đầu khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.12 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.14 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ phê chuẩn.



## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.15 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất tài chính, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư phát triển kinh doanh (kể cả các trường hợp liên doanh, góp vốn, mua cổ phiếu), đổi mới máy móc thiết bị **đây chuyên công nghệ**, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trợ giúp thêm việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để thưởng cuối năm hoặc cuối kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Tập đoàn; chi cho các hoạt động phong trào văn thể mỹ, phúc lợi công cộng của Tập đoàn và trợ cấp khó khăn cho người lao động.

Các quỹ trên được trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn sau khi bù đắp các khoản lỗ của các năm trước theo quy định và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Công ty ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	298.568.962	43.273.408
Tiền gửi ngân hàng	980.965.291	1.018.822.019
Các khoản tương đương tiền (*)	56.082.000.000	106.712.500.000
	<u>57.361.534.253</u>	<u>107.774.595.427</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	163.912.478	105.973.035
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	10.623.900.540	19.041.641.245
	<u>10.787.813.018</u>	<u>19.147.614.280</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	115.783.065.800	133.718.769.989
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	849.750.000	1.104.675.000
	<u>116.632.815.800</u>	<u>134.823.444.989</u>

(\*) Khoản này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho nhà thầu xây dựng dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	3.917.400.000
Lãi tiền gửi	187.303.805	464.043.205
Phải thu khác	300.586.230	260.102.326
	<u>487.890.035</u>	<u>4.641.545.531</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Nguyên vật liệu tồn kho	25.351.258.467	38.488.265.398
Công cụ, dụng cụ trong kho	106.570.355	133.523.316
Chi phí SXKD dở dang	9.094.856.929	9.091.618.572
Thành phẩm tồn kho	7.553.002.214	1.333.584.370
Hàng hóa	-	2.974.500.000
	<u>42.105.687.965</u>	<u>52.021.491.656</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(465.985.466)	(465.985.466)
	<u>41.639.702.499</u>	<u>51.555.506.190</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong giai đoạn như sau:

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/ đầu năm	465.985.466	470.404.998
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.419.532)
Số dư cuối kỳ/ cuối năm	<u>465.985.466</u>	<u>465.985.466</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi tiết ngắn hạn trả trước được trình bày như sau:

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí vỏ chai	653.560.714	-
Công cụ, dụng cụ	1.274.169.219	894.844.748
	<u>1.927.729.933</u>	<u>894.844.748</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số đầu kỳ/ đầu năm	894.844.748	1.093.295.076
Tăng	2.769.618.215	3.991.969.642
Phân bổ vào chi phí	(1.736.733.030)	(4.190.419.970)
Số đầu kỳ/ cuối năm	<u>1.927.729.933</u>	<u>894.844.748</u>

**9 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư thuế GTGT được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ dự án xây dựng Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

**10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Số dư thể hiện các khoản tiền đặt cọc cho người bán và các nhà thầu xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư chủ yếu đến từ khoản tiền đặt cọc cho nhà thầu xây dựng dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09 – DN/ HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	30.783.013.710	190.273.810.395	8.180.086.785	7.341.299.531	236.578.210.421	
Mua trong kỳ	-	145.000.000	520.000.000	294.858.182	959.858.182	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11(C))	4.170.934.279	-	-	-	4.170.934.279	
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(28.870.404)	(102.172.248)	(12.572.273)	(1.292.789.057)	(1.423.831.709)	
Xóa số (**)	-	(305.321.106)	-	(588.163.893)	(906.057.272)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	34.925.077.585	190.011.317.041	8.687.514.512	5.755.204.763	239.379.113.901	
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.252.402.874	115.870.026.547	4.024.394.034	4.281.436.427	139.428.259.882	
Khấu hao trong kỳ	1.038.867.209	7.429.488.362	407.360.397	415.118.295	9.290.834.263	
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(20.244.094)	(46.086.794)	-	(595.029.008)	(661.359.896)	
Xóa số (**)	-	(305.321.106)	(12.572.273)	(588.163.893)	(906.057.272)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	16.271.025.989	122.948.107.009	4.419.182.158	3.513.361.821	147.151.676.977	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.530.610.836	74.403.783.848	4.155.692.751	3.059.863.104	97.149.950.539	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	18.654.051.596	67.063.210.032	4.268.332.354	2.241.842.942	92.227.436.924	

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 35.742.414.401 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 34.259.128.817 đồng).

(\*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 bởi Bộ Tài chính.

(\*\*) Đây là điều chỉnh xóa số TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, những TSCĐ này không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.603.281.432	86.381.710	<b>3.689.663.142</b>
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(12.500.000)	<b>(12.500.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>3.603.281.432</u>	<u>73.881.710</u>	<u><b>3.677.163.142</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	622.895.016	75.965.042	<b>698.860.058</b>
Khấu hao trong kỳ	40.623.588	1.736.110	<b>42.359.698</b>
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(3.819.442)	<b>(3.819.442)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>663.518.604</u>	<u>73.881.710</u>	<u><b>737.400.314</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>2.980.386.416</u>	<u>10.416.668</u>	<u><b>2.990.803.084</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u><u>2.939.762.828</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u><b>2.939.762.828</b></u></u>

(\*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 bởi Bộ Tài chính.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/ đầu năm	17.341.972.895	7.657.452.474
Tăng	215.123.795.711	24.181.222.697
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(4.177.934.279)	(14.231.230.532)
Thanh lý, nhượng bán	-	(265.471.744)
Số cuối kỳ/ cuối năm	<u><u>228.287.834.327</u></u>	<u><u>17.341.972.895</u></u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Những công trình lớn:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Mua căn hộ Carina Plaza	-	4.011.843.370
Dự án nâng cấp sửa chữa nhà máy Cần Thơ	38.571.584.312	471.048.200
Hệ thống thu hồi nước nóng	108.636.282	70.023.131
Dự án nhà máy bia Sài Gòn- Sóc Trăng (*)	189.607.613.733	12.789.058.194
	<u>228.287.834.327</u>	<u>17.341.972.895</u>

(\*) Tổng giá trị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng tại lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 14(b)).

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2013			31.12.2012		
	Số lượng	Giá trị VNĐ	%	Số lượng	Giá trị VNĐ	%
a- Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Sài Gòn – Bạc Liêu	1.601.600	31.264.322.798	20%	1.601.6000	27.349.311.356	20%
b- Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu						
+ Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn – Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	9,71%	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	145.060	2.155.186.800	12,88%	145.060	2.155.186.800	12,88%
+ Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	0,02%	100.000	7.000.000.000	0,02%
c- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.600.000.000)			(1.600.000.000)	
		<u>48.919.509.598</u>			<u>45.004.498.156</u>	

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dự dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đến từ khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn.

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Tiền thuê đất trả trước	10.958.469.572	11.214.182.660
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	17.991.005.530	23.776.341.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.076.608.853	4.293.926.506
	<u>35.026.083.955</u>	<u>39.284.450.673</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Số đầu kỳ/ đầu năm	39.284.450.673	33.090.585.340
Mua mới	1.203.166.880	14.996.929.228
Chuyển từ tài sản cố định (Thuyết minh 11(a), 11(b))	757.459.186	-
Phân bổ vào chi phí	(6.218.992.784)	(8.803.063.895)
	<u>35.026.083.955</u>	<u>39.284.450.673</u>

**14 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Vay ngân hàng	-	24.500.000.000
	<u>-</u>	<u>24.500.000.000</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ ngân hàng Vietinbank – chi nhánh Cần Thơ với mức lãi suất 10%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Khoản vay đã được hoàn trả vào ngày 24 tháng 1 năm 2013.

**(b) Vay và nợ dài hạn**

	<b>30.6.2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VNĐ</b>
Vay ngân hàng	189.944.343.373	27.096.308.555
	<u>189.944.343.373</u>	<u>27.096.308.555</u>



14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Vay dài hạn bao gồm khoản vay từ ngân hàng Vietinbank – chi nhánh Cần Thơ với hạn mức cho vay là 450.000.000.000 đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định 10%/năm trong 12 tháng đầu của từng khế ước nhận nợ, những năm tiếp theo, mức lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước ban hành cộng biên độ 2%/năm, thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2012). Thời gian ân hạn chi trả lãi vay là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lịch trả nợ gốc được hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc thời gian ân hạn (hết tháng 4 năm 2014). Do đó, không có khoản vay dài hạn đến hạn trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng hình thành trong tương lai (Thuyết minh 11(c)).

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	22.929.517.612	3.411.011.172
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	7.184.176.758	15.886.951.637
	<u>30.113.694.370</u>	<u>19.297.962.809</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.047.782.824	13.010.252.253
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.233.293.756	67.891.904.598
Thuế TNDN hiện hành	3.226.478.218	2.311.280.242
Thuế thu nhập cá nhân	14.439.132	131.284.859
Thuế tài nguyên	2.431.800	2.512.440
	<u>63.524.425.730</u>	<u>83.347.234.392</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 13 và tiền thưởng trích trước cho người lao động.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí kiểm toán	-	87.000.000
Chi phí vận chuyển	246.181.277	332.169.222
Chi phí thương hiệu (*)	1.733.481.638	-
Chi phí lãi vay	3.264.878.641	62.789.812
Chi phí phải trả khác	286.531.244	610.691.741
	<u>5.531.072.800</u>	<u>1.092.650.775</u>

(\*) Theo Thông báo số 66/2013/TB- HĐQT ngày 27/03/2013 của Tổng Công ty Bia - Rượu - NGK Sài Gòn về việc triển khai thực hiện phí làm thương hiệu từ năm 2013, tổng phí thương hiệu tính cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trong năm 2013 là 3.856.000.000 đồng, được phân bổ vào từng tháng dựa trên sản lượng sản xuất của từng loại bia.

**19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	10.330.207.073	3.274.134.000
Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn (Thuyết minh 32(b))	7.395.000.000	13.311.000.000
Kinh phí công đoàn	-	39.713.995
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	22.827.763	19.244.132
Lãi vay ngân hàng	-	215.881.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.418.560	840.578.073
	<u>18.015.453.396</u>	<u>17.700.551.520</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu kỳ/ đầu năm	(1.954.706.616)	(102.415.081)
Tăng:		
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	15.776.641.318	12.726.988.574
Chi :		
Chi hoạt động khen thưởng, phúc lợi nhân viên	(9.115.607.583)	(14.579.280.109)
Số cuối kỳ/ cuối năm (*)	<u>4.706.327.119</u>	<u>(1.954.706.616)</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (tiếp theo)**

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được chi trước cho nhân viên trong năm dựa trên tình hình hoạt động thực tế và theo quy chế lương và thưởng của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông được tổ chức vào đầu năm sau. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm 2012 chưa được phê duyệt và trích lập trong năm 2012 dẫn đến số dư của quỹ bị âm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2013</b>		<b>31.12.2012</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	73.950.000.000	51	73.950.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49	71.050.000.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	145.000.000.000	100	145.000.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu thường VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Trình bày lại	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	145.000.000.000	74.816.261.095		78.599.091.291	11.942.056.575	310.357.408.961
Lợi nhuận trong năm	-	84.156.327.106		-	-	84.156.327.106
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(20.653.107.705)		20.653.107.705	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(2.557.943.425)		-	2.557.943.425	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.726.988.574)		-	-	(12.726.988.574)
Chia cổ tức	-	(36.250.000.000)		-	-	(36.250.000.000)
Giảm khác	-	(1.244.183.736)		-	-	(1.244.183.736)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	145.000.000.000	85.540.364.761		99.252.198.996	14.500.000.000	344.292.563.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	29.395.701.788		-	-	29.395.701.788
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(27.892.249.435)		27.892.249.435	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	(15.766.941.318)		-	-	(15.766.941.318)
Chia cổ tức (*)	-	(14.500.000.000)		-	-	(14.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	145.000.000.000	56.776.875.796		127.144.448.431	14.500.000.000	343.421.324.227

(\*) Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 5 năm 2013 đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 28% mệnh giá (tương đương với 40.600.000.000 đồng). Công ty đã thông báo chi tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 và đợt 2 là 18% mệnh giá (tương đương với 26.100.000.000 đồng) trong năm 2012. Phần cổ tức 14.500.000.000 đồng còn lại được chi bằng tiền mặt trong năm 2013.



**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	29.395.701.788	37.347.470.778
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.027</u>	<u>2.576</u>

**24 DOANH THU**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	272.182.624.384	250.877.237.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.954.867	161.652.185
	<u>272.526.579.251</u>	<u>251.038.889.481</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(114.546.873.156)	(99.635.010.633)
	<u>157.979.706.095</u>	<u>151.403.878.848</u>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>122.123.806.954</u>	<u>118.539.793.070</u>

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	2.888.955.866	7.824.089.109
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	541.308.147
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	5.197.380
	<u>2.888.955.866</u>	<u>8.370.594.636</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Phí thương hiệu (Thuyết minh 18)	1.733.481.638	-
Chi phí khác	25.240.573	24.314.127
	<u>1.758.722.211</u>	<u>24.314.127</u>

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.524.391.117	1.589.940.538
Chi phí vật liệu	119.117.483	52.037.522
Khấu hao tài sản cố định	605.201.052	350.887.250
Chi phí khác (*)	2.777.508.943	2.491.789.167
	<u>7.026.218.595</u>	<u>4.484.654.477</u>

(\*) Chi phí khác bao gồm các chi phí điện, nước, giao tế và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

## 29 THUẾ

Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

## (a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2006), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2012).

## (b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 -2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2012).

**29 THUẾ (tiếp theo)**

(c) Đối với Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 59221000029 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động chính thức và chưa phát sinh doanh thu.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất theo luật định được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2013</b>	<b>30.6.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.999.689.984	40.218.529.360
Thuế tính ở thuế suất 15%	1.587.659.768	2.871.058.582
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.055.921.016	-
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.693.892.136	-
Thu nhập không chịu thuế	(978.752.861)	-
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	(793.829.884)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.564.890.175</u>	<u>2.871.058.582</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>4.564.890.175</u>	<u>2.871.058.582</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2013</b>	<b>30.6.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.672.647.589	93.594.440.216
Chi phí nhân công	16.459.918.735	15.252.494.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.262.080.696	8.885.107.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.901.526.682	9.052.847.780
Các chi phí khác bằng tiền	5.748.342.850	2.964.945.510
	<u>133.044.516.552</u>	<u>129.749.835.053</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

*Rủi ro tiền tệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng USD để thanh toán cho các giao dịch mua hàng từ nước ngoài. Tuy nhiên, số dư này không đáng kể nên rủi ro về tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 năm trở lên
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	48.129.147.766	226.000.000	-
Chi phí phải trả	2.266.194.159	-	-
Các khoản vay	-	-	193.209.222.014
	<u>50.395.341.925</u>	<u>226.000.000</u>	<u>193.209.222.014</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	36.998.514.329	190.000.000	-
Chi phí phải trả	1.092.650.775	-	-
Các khoản vay	24.500.000.000	-	27.096.308.555
	<u>62.591.165.104</u>	<u>190.000.000</u>	<u>27.096.308.555</u>



**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Tập đoàn.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2013</u>	<u>30.6.2012</u>
	VNĐ	VNĐ
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)</i></b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Sabeco	292.768.544.409	273.753.665.790
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)</i></b>		
Tổng công ty cổ phần Bia Rượu – NGK Sài Gòn	51.532.106.989	74.596.330.544
<b><i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	980.897.233	1.054.050.000

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Sabeco	10.623.900.540	19.041.641.245
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	849.750.000	1.104.675.000
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	-	1.515.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	-	2.402.400.000
	-	3.917.400.000
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu - NGK Sài Gòn	7.184.176.758	15.886.951.637
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	-	1.515.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	-	2.402.400.000
Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Sài Gòn	7.395.000.000	17.228.400.000

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng có hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Sóc Trăng, diện tích thuê là 128.096,2 thuộc Lô S trong khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bia. Thời hạn thuê là 49 năm từ ngày 20 tháng 12 năm 2010 với giá thuê như sau:

- Tiền thuê đất: 1000 đồng/m<sup>2</sup>/năm (128.096.200 đồng/năm).
- Tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật: 2.800 đồng/m<sup>2</sup>/năm (358.669.360 đồng/năm).

Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

**35 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	41.655.203.084	227.143.193.260

35 CAM KẾT VỐN (tiếp theo)

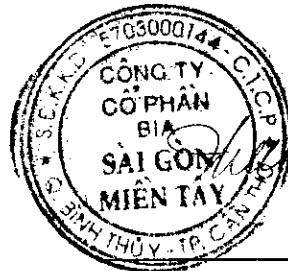
Chi tiết các dự án:

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Tư vấn thiết kế bảng vẽ thi công - lập dự toán xây dựng	29.700.000	29.700.000
Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	122.027.274	204.454.546
Cung cấp và ép cọc nhà nấu	304.250.000	1.121.818.000
Xây dựng nền sàn nhà nấu, nhà nhập liệu	1.176.852.284	3.958.978.000
Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị nhà nấu	14.742.793.921	29.485.587.842
Di dời lò hơi	-	315.000.000
Bảo hiểm công trình	-	80.058.719
Chi phí xây dựng lò hơi	325.000.000	357.500.000
Chi phí khác	429.218.182	472.140.000
Chi phí thiết bị	3.121.363.636	132.556.676.198
Chi phí tư vấn	94.567.018	94.567.018
Chi phí xây dựng	21.309.430.769	58.466.712.937
	41.655.203.084	227.143.193.260

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2013.

*Võ Văn Vân*

Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng  
Giám đốc